

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG NAM DUỘC PHÚC HÙNG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG NAM DUỘC PHÚC HÙNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DONG NAM DUOC PHUC HUNG JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DONG NAM DUOC PHUC HUNG.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109336110

3. Ngày thành lập: 08/09/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 43 ngõ 7 Đường Nguyễn Hồng, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0911599336

Fax:

Email: namduocphuchung@gmail.com Website: dongduocphuchung.vn

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
2.	Trồng cây hàng năm khác Chi tiết: - Trồng cây hàng năm khác còn lại: Các hoạt động trồng cây thức ăn gia súc như: trồng ngô cây, trồng cỏ, chăm sóc đồng cỏ tự nhiên; thả bèo nuôi lợn; trồng cây làm phân xanh (muồng muồng); trồng cây sen, v.v...	0119
3.	Trồng cây ăn quả	0121
4.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
5.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
6.	Trồng cây lâu năm khác	0129
7.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
8.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
9.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
10.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
11.	Chăn nuôi khác Chi tiết: - Nuôi và tạo giống các con vật nuôi trong nhà, các con vật nuôi khác kể cả các con vật cảnh (trừ cá cảnh): chó, mèo, thỏ, bò sát, côn trùng; - Nuôi ong; - Nhân giống ong; - Sản xuất mật ong - Nuôi tằm, sản xuất kén tằm; - Sản xuất da lông thú, da bò sát từ hoạt động chăn nuôi.	0149

12.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt (không bao gồm kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật)	0161
13.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi (không bao gồm kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật)	0162
14.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
15.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
16.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
17.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón (Trừ hóa chất nhà nước cấm)	0891
18.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
19.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu Loại trừ: Hoạt động khai thác vàng	0899
20.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
21.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản Chi tiết: - Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản - Bảo quản thủy sản, sản phẩm thủy sản	1020
22.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
23.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
24.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
25.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
26.	Sản xuất chè	1076
27.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu Chi tiết gồm: Sản xuất bao bì các loại	1709
28.	In ấn	1811
29.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
30.	Sao chép bản ghi các loại	1820
31.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ Chi tiết: Sản xuất phân bón	2012
32.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp (Trừ hóa chất nhà nước cấm)	2021
33.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh Chi tiết: - Sản xuất mỹ phẩm - Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023

34.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên; - Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất; - Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm;	2029
35.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: - Sản xuất thuốc các loại + Các loại thuốc khác, bao gồm chất vi lượng. - Sản xuất hoá dược và dược liệu + Sản xuất băng gạc, đồ chèn lót, chỉ sinh học, đồ băng bó... + Sản xuất các sản phẩm sinh học sử dụng làm thuốc (nghiên, tán...). - Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng - Sản xuất nguyên liệu làm thuốc, dược phẩm	2100
36.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
37.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
38.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
39.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
40.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
41.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
42.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
43.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
44.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
45.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
46.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
47.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
48.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
49.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
50.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
51.	Tái chế phế liệu Loại trừ : Hoạt động nhà nước cấm	3830
52.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác Loại trừ : Hoạt động nhà nước cấm	3900
53.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý	4610
54.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Loại trừ: Hoạt động đấu giá, hoạt động nhà nước cấm	4620

55.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ Loại trừ: Hoạt động đấu giá, hoạt động nhà nước cấm	4631
56.	Bán buôn thực phẩm Loại trừ: Hoạt động đấu giá, hoạt động nhà nước cấm	4632
57.	Bán buôn đồ uống Chi tiết: - Phân phối rượu - Bán buôn rượu - Bán buôn bia. - Bán buôn đồ không chứa cồn Loại trừ: Hoạt động Nhà nước cấm và hoạt động đấu giá	4633
58.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép Loại trừ: Hoạt động đấu giá, hoạt động nhà nước cấm	4641
59.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu Loại trừ hoạt động nhà nước cấm, hoạt động đấu giá	4649
60.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm Loại trừ: Hoạt động đấu giá, hoạt động nhà nước cấm	4651
61.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Loại trừ: Hoạt động đấu giá, hoạt động nhà nước cấm	4652
62.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp Loại trừ: Hoạt động đấu giá, hoạt động nhà nước cấm	4653
63.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Loại trừ: Hoạt động đấu giá, hoạt động nhà nước cấm	4659
64.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; - Bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...; - Bán buôn nguyên liệu làm thuốc Loại trừ hoạt động nhà nước cấm, hoạt động đấu giá	4669
65.	Bán buôn tổng hợp Loại trừ: Hoạt động đấu giá, hoạt động nhà nước cấm	4690
66.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
67.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
68.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761

69.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết : - Bán lẻ thuốc - Bán lẻ trang thiết bị y tế - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
70.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Bán lẻ tem, tiền kim khí và vàng miếng)	4773
71.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4791
72.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4799
73.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (không bao gồm Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không)	5229
74.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)	5510
75.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: - Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh) - Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)	5610
76.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
77.	Dịch vụ ăn uống khác (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)	5629
78.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
79.	Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)	6312
80.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110

81.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới - Kinh doanh dịch vụ kiểm định chất lượng công trình xây dựng - Kinh doanh dịch vụ thí nghiệm chuyên ngành xây dựng - Kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp về kỹ thuật - Kinh doanh dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường - Kinh doanh dịch vụ đánh giá, định giá và giám định công nghệ	7120
82.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
83.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
84.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
85.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
86.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
87.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Trừ hoạt động của những nhà báo độc lập - Trừ thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng - Trừ tư vấn chứng khoán	7490
88.	Hoạt động thú y	7500
89.	Cho thuê xe có động cơ	7710
90.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
91.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
92.	Đại lý du lịch	7911
93.	Điều hành tua du lịch	7912
94.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
95.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
96.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
97.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
98.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
99.	Dịch vụ đóng gói	8292
100.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299

101.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa Chi tiết: - Hoạt động đối với phòng khám chuyên khoa - Hoạt động đối với phòng khám đa khoa - Kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ	8620(Chính)
102.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
103.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
104.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620

6. Vốn điều lệ: 600.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	ĐẶNG NGỌC THÚY	Thôn Ngoại Đô, Xã Đội Bình, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	3.000	30.000.000	5,000	001195010896	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	3.000	30.000.000	5,000		

2	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	Số 43 ngõ 7 Đường Nguyễn Hồng, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	27.000	270.000.000	45,000	0310880000 17
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	27.000	270.000.000	45,000	
3	TÓNG THỊ THU	Thôn Ngọc Lâu, Xã Quang Trung, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	30.000	300.000.000	50,000	0381850174 34
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	30.000	300.000.000	50,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN TIẾN ĐẠT

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/04/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 031088000017

Ngày cấp: 18/05/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 43 ngõ 7 Đường Nguyễn Hồng, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 43 ngõ 7 Đường Nguyễn Hồng, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội